

**BÁO CÁO**  
**Giá cả thị trường và công tác quản lý nhà nước về giá**  
**tháng 01 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang**

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường. Sở Tài chính báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý nhà nước về giá tháng 01 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang như sau:

**I. Tổng quan về tình hình thị trường, giá cả tháng 01/2025**

**1. Mặt bằng giá thị trường trên địa bàn tỉnh**

Thị trường hàng hoá trên địa bàn tỉnh An Giang tháng 01/2025 cơ bản ổn định, hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng cũng như sản xuất khá dồi dào. So với tháng 12/2024 một số mặt hàng thuộc nhóm lương thực, thực phẩm có giá tăng nhẹ như thóc tẻ, gạo tẻ, cá quả, cá chép, tôm thẻ chân trắng, thịt lợn, thịt bò, gà, rau, củ, quả các loại, đường; ngược lại một số mặt hàng có giá giảm nhẹ như cát, khí dầu mỏ hóa lỏng. Nhìn chung, mặt bằng giá cả thị trường trong tháng trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu được đảm bảo, không xảy ra tình trạng sốt hàng hay tăng giá bất hợp lý làm bất ổn thị trường.

**2. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh An Giang:**

**a) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ trên địa bàn tỉnh**

Theo Báo cáo số 62/BC-CTK ngày 24/01/2025 của Cục Thống kê về phân tích tình hình giá cả thị trường tỉnh An Giang tháng 01 năm 2025, diễn biến chỉ số tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh An Giang, như sau:

Stt	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 01/2025 so với				
		Kỳ gốc năm 2019 (%)	Cùng tháng năm trước (%)	Tháng 12 năm trước (%)	Tháng trước (%)	Bình quân cùng kỳ (%)
	<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	118,96	102,63	100,63	100,63	102,63
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	131,11	103,26	100,42	100,42	103,26
	<i>Trong đó: 1. Lương thực</i>	152,45	101,34	100,17	100,17	101,34

Stt	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 01/2025 so với				
		Kỳ gốc năm 2019 (%)	Cùng tháng năm trước (%)	Tháng 12 năm trước (%)	Tháng trước (%)	Bình quân cùng kỳ (%)
	<i>2. Thực phẩm</i>	124,48	104,22	100,76	100,76	104,22
	<i>3. Ăn uống ngoài gia đình</i>	134,08	102,57	100,01	100,01	102,57
II	Đồ uống và thuốc lá	117,66	104,39	100,14	100,14	104,39
III	May mặc, mũ nón, giày dép	108,65	103,73	100,17	100,17	103,73
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	112,74	101,42	99,73	99,73	101,42
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,52	102,14	100,50	100,50	102,14
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	125,24	107,48	107,34	107,34	107,48
	<i>Trong đó: Dịch vụ Y tế</i>	129,21	108,91	108,91	108,91	108,91
VII	Giao thông	107,54	98,84	101,53	101,53	98,84
VIII	Bưu chính viễn thông	105,03	100,08	100,08	100,08	100,08
IX	Giáo dục	117,55	102,82	100,08	100,08	102,82
	<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	120,29	103,26	100,00	100,00	103,26
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	106,09	100,25	99,84	99,84	100,25
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	117,85	106,51	100,11	100,11	106,51
	<b>Chỉ số giá vàng</b>	217,67	136,45	101,48	101,48	136,45
	<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b>	109,83	104,39	100,11	100,11	104,39

***b) Phân tích diễn biến CPI và thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến CPI trên địa bàn tỉnh.***

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2025 tăng 0,63% so với tháng trước và tăng 2,63% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân là do tháng 01/2025 trùng với tết Nguyên đán Ất Ty, nhu cầu tiêu dùng hầu hết các loại hàng hóa của người dân tăng mạnh, nhất là các mặt hàng như thực phẩm, rượu bia, quà tặng, hoa quả, trứng, thịt và đi lại của người dân tăng rất cao; bên cạnh đó, giá một số dịch vụ y tế trên địa bàn tỉnh tăng do áp dụng chính sách mới<sup>1</sup>.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2025 tăng 0,63% (khu vực thành thị tăng 0,54%; khu vực nông thôn tăng 0,7%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu

<sup>1</sup> Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND tỉnh An Giang quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên địa bàn tỉnh và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp

dùng chính, có 9 nhóm hàng tăng giá và 2 nhóm hàng giảm giá.

**3. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ:** theo Bảng giá thị trường tháng 01/2025 trên địa bàn tỉnh An Giang đính kèm.

## **II. Diễn biến giá thị trường của một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu**

### **1. Lương thực - thực phẩm:**

- Giá bình quân mặt hàng lương thực so với tháng 12/2024: giá lúa (thóc tẻ) mua tại ruộng đối với Lúa Đài thơm 8 là 7.700 đồng/kg, giảm 980 đồng/kg (tương đương 11,29%), lúa OM 18 là 7.700 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg (tương đương 11,49%), lúa IR 50404 là 6.160 đồng/kg, giảm 1.260 đồng/kg (tương đương 16,98%); gạo tẻ Hương Lài là 20.333 đồng/kg, giảm 1.767 đồng/kg (tương đương 8%); gạo tẻ thơm Jasmine là 18.000 đồng/kg, giảm 1.280 đồng/kg (tương đương 6,64%) và gạo tẻ trắng thông dụng là 17.500 đồng/kg, tăng 260 đồng/kg (tương đương 1,51%).

- Giá bình quân mặt hàng thực phẩm so với tháng 12/2024: giá thịt lợn hơi là 65.806 đồng/kg, tăng 1.038 đồng/kg (tương đương 1,6%); giá thịt lợn nạc thăn là 126.875 đồng/kg, tăng 2.875 đồng/kg (tương đương 2,32%); giá thịt bò thăn: 241.250 đồng/kg, tăng 250 đồng/kg (tương đương 0,1%); thịt bò bắp: 216.667 đồng/kg, tăng 3.667 đồng/kg (tương đương 1,72%); gà ta: 122.771 đồng/kg, tăng 271 đồng/kg (tương đương 0,22%); gà công nghiệp: 77.375 đồng/kg, tăng 125 đồng/kg (tương đương 0,16%); cá quả (cá lóc nuôi): 51.438 đồng/kg, tăng 588 đồng/kg (tương đương 1,16%); cá chép: 56.250 đồng/kg, tăng 50 đồng/kg (tương đương 0,09%).

- Tôm thẻ chân trắng: 192.500 đồng/kg, tăng 2.500 đồng/kg (tương đương 1,32%); bắp cải trắng: 16.125 đồng/kg, tăng 125 đồng/kg (tương đương 0,78%); cải xanh: 16.000 đồng/kg, tăng 200 đồng (tương đương 1,27%); bí xanh: 18.500 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg (tương đương 0,54%); cà chua: 35.500 đồng/kg, tăng 600 đồng/kg (tương đương 1,72%); đường cát trắng tinh luyện 31.600 đồng/kg, tăng 400 đồng/kg (tương đương 1,28%); đường cát trắng nhuyển: 23.400 đồng/kg, tăng 100 đồng (tương đương 0,43%). Mặt khác, giá giò lụa không thay đổi so với tháng trước: 180.000 đồng/kg.

### **2. Vật tư nông nghiệp:**

Theo Báo cáo số 20/BC-SNNPTNT ngày 20/01/2025 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giá bình quân của một số mặt hàng vật tư nông nghiệp tăng nhẹ so với tháng 12/2024, cụ thể: Phân NPK Việt Nhật (16-6-8): 13.500 đồng/kg, tăng 673 đồng/kg (tương đương 5,25%); Phân đạm Urê Cà Mau: 11.380 đồng/kg, tăng 806 đồng/kg (tương đương 7,62%); Phân DAP Cà Mau: 17.600 đồng/kg, tăng

150 đồng/kg (tương đương 0,86%).

Thức ăn hỗn hợp dùng cho heo từ 15 kg đến 30 kg: 12.000 đồng/kg; thức ăn hỗn hợp dùng cho heo từ 30 kg đến 60 kg: 10.900 đồng/kg; thức ăn hỗn hợp dùng cho heo nái nuôi con: 10.910 đồng/kg; thức ăn hỗn hợp cho heo nái khô, chữa, nọc, hậu bị: 10.660 đồng/kg; thức ăn hỗn hợp dùng cho heo từ 60 kg đến 100 kg: 10.210 đồng/kg; thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, basa giai đoạn >500g/con (bao 25kg): 255.000 đồng/bao; thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, basa giai đoạn 20-200g/con (bao 25kg): 292.500 đồng/bao; thức ăn hỗn hợp dạng viên cho cá tra, basa giai đoạn 5-20g/con (bao 25kg): 357.500 đồng/bao (mức giá không đổi so với tháng trước).

### **3. Vật liệu xây dựng, chất đốt:**

- Giá bình quân của một số mặt hàng xi măng có giá không đổi so với kỳ báo cáo tháng 12/2024: xi măng PCB 30 (xi măng POOC LĂNG, Su tử, bao 50kg): 62.000 đồng/bao, xi măng PCB 50 (xi măng ACIFA, bao 50kg): 72.000 đồng/bao, xi măng PCB 40 (xi măng An Giang, bao 50kg): 76.000 đồng/bao.

- Giá bình quân mặt hàng thép so với tháng 12/2024: thép cuộn D6 CB 240: 16.000 đồng/kg, giảm 73 đồng/kg (tương đương 0,46%); thép cuộn D8 CB 240: 15.998 đồng/kg, giảm 59 đồng/kg (tương đương 0,37%); thép thanh vằn D10 CB 300: 16.230 đồng/kg, giảm 110 đồng/kg (tương đương 0,67%). Riêng các loại vật liệu xây dựng như: phôi thép các loại, thép góc các loại không khảo sát được giá do hiện nay các cửa hàng trên địa bàn tỉnh không kinh doanh các mặt hàng này.

- Giá bình quân mặt hàng cát các loại so với tháng 12/2024: Cát vàng hạt nhỏ dùng trong xây dựng (mua rời dưới 2m<sup>3</sup>/lần tại nơi cung ứng, không phải nơi khai thác) có giá: 277.500 đồng/m<sup>3</sup>, giảm 7.500 đồng/m<sup>3</sup> (tương đương 2,63%); cát vàng hạt to dùng trong xây dựng (mua rời dưới 2m<sup>3</sup>/lần tại nơi cung ứng, không phải nơi khai thác) có giá không đổi: 340.000 đồng/m<sup>3</sup>. Riêng loại cát đen dùng trong xây dựng và cát đen đổ nền không khảo sát được giá do hiện nay các cửa hàng không có các loại cát này; gạch xây có giá không thay đổi: 1.370 đồng/viên.

- Giá bình quân chất đốt so với tháng 12/2024: khí dầu mỏ hóa lỏng (gas SP bình 12kg): 33.938 đồng/kg, giảm 113 đồng/kg (tương đương 0,33%).

**4. Dịch vụ y tế:** Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh có giá thay đổi so với tháng 12/2024: giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước: 50.600 đồng/lượt, tăng 8.500 đồng/lượt (tương đương 20,19%) và dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân: 70.000 đồng/lượt (có giá không thay đổi).

**5. Giao thông:** Giao thông có mức giá dịch vụ ổn định so với tháng

12/2024, cụ thể: Giá trông giữ xe máy (ban ngày): 2.000 đồng/lượt, trông giữ xe ô tô xe 12 chỗ trở xuống (ban ngày): 5.000 đồng/lượt, giá cước taxi (06 km đầu loại xe 4 chỗ): 13.000 đồng/km. Riêng giá bình quân dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ (tuyến Long Xuyên - Thành phố Hồ Chí Minh): 192.167 đồng/lượt, tăng 12.167 đồng/lượt (tương đương 6,76%).

**6. Dịch vụ giáo dục:** Dịch vụ giáo dục có mức giá ổn định so với tháng trước, cụ thể: dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập: 120.000 đồng/tháng; dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập: 75.000 đồng/tháng; dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập: 1.170.000 đồng/tháng; dịch vụ đào tạo nghề công lập (Trung cấp): 780.000 đồng/tháng.

### **III. Tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá**

**1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá:** chưa phát sinh.

#### **2. Công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh**

Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025; Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Công văn số 60/UBND-KTTH ngày 14 tháng 01 năm 2025 về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang. Theo đó, công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 trên địa bàn tỉnh được các sở, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục Hải quan triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả; mặt bằng giá cả hàng hóa thị trường trên địa bàn tỉnh An Giang trong những ngày trước, trong, sau Tết cơ bản ổn định, không có diễn biến bất thường về giá; hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng cũng như sản xuất khá dồi dào, không xảy ra tình trạng sốt hàng hay tăng giá bất hợp lý làm bất ổn thị trường. Đồng thời Sở Tài chính có Báo cáo số 80/BC-STC ngày 22/01/2025 và Báo cáo số 112/BC-STC ngày 02/02/2025 gửi Bộ Tài chính, UBND tỉnh theo đúng quy định.

### **IV. Dự báo giá thị trường**

**1. Dự báo diễn biến mặt bằng giá thị trường và giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu và đánh giá tác động dự kiến lên CPI:** Dự kiến các mặt hàng trên thị trường như gạo, lúa thời gian tới có thể tăng nhẹ (do đang cuối vụ thu hoạch); giá thực phẩm tươi sống có thể tăng nhẹ; một số vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp có thể tăng, giảm nhẹ trong tháng. Giá dịch vụ y tế, giáo dục, giao thông, giải trí trên địa bàn tỉnh ít biến động.

2. Dự kiến phương án giá điều chỉnh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá (nếu có): Tiếp tục tổ chức rà soát các văn bản định giá để lập phương án giá điều chỉnh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định của Luật Giá 2023 và Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

#### **V. Giải pháp, biện pháp quản lý, điều tiết giá**

Theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các sở, ngành và địa phương chủ động trong công tác quản lý, kê khai, niêm yết và công khai thông tin về giá các mặt hàng theo chức năng nhiệm vụ được giao. Trong trường hợp có biến động lớn về giá, căn cứ quy định tại Luật Giá, Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá theo quy định của pháp luật.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý nhà nước về giá tháng 01/2025 trên địa bàn tỉnh An Giang./.

#### ***Nơi nhận:***

- VP Bộ Tài chính (TP.HCM);
- Cục Quản lý Giá;
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ, Cục QLTT; Cục thống kê;
- Sở Tài chính các tỉnh;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Ban Giám đốc Sở;
- Trung tâm TĐ&DVTC;
- Công TTĐT Sở Tài chính;
- Lưu: VT, P.GCS.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Quốc Bình**